TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ L** TỈNH BÌNH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2021/HS-ST
Ngày: 08/01/2021.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Huỳnh Thị Vũ Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Bảy và ông Trịnh Văn Thái.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Võ Chí Công – Thư ký của Toà án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà*:** Ông Lê Văn Nhật – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 111/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. **Lê Đức T**, sinh năm 1995 tại Bình Thuận;

Nơi cư trú: Khu phố 6, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận;

Nghề nghiệp: Thợ sơn; Trình độ học vấn: 5/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Lê Ng, sinh năm 1959 và bà: Nguyễn Thị T, sinh năm 1965;

Vợ, con: Chưa có;

Tiền án, tiền sự: Không;

Hoạt động bản thân: - Ngày 10/6/2011, bị Chủ tịch UBND thị xã L áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng số 1 do có hành vi "Trộm cắp tài sản", thời hạn 24 tháng tại Quyết định số 198/QĐ-UBND, đến ngày 30/3/2013 bị cáo Tài chấp hành xong.

- Ngày 25/9/2015, bị Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xử phạt 18 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản" theo Bản án số 69/2015/HSST; Ngày 27/11/2015,

bị Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xử phạt 18 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", tổng hợp hình phạt 18 tháng tù của Bản án số 69/2015/HSST, buộc bị cáo T chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 36 tháng tù theo Bản án số 86/2015/HSST. Bị cáo T chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 04/10/2017, đã chấp hành xong toàn bộ 02 bản án, hiện đã được xóa án tích.

Bị cáo T bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/6/2020 tại Nhà tạm giữ - Công an thị xã L; (Có mặt)

2. **Trần Ngọc H** (tên gọi khác: Bảy Th, Bảy R), sinh năm 1984 tại Bình Thuận;

Nơi cư trú: Thôn Bình An 3, xã Tân Bình, thị xã L, tỉnh Bình Thuận;

Nghề nghiệp: Sửa xe máy; Trình độ học vấn: 9/12;

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam;

Con ông: Trần Hữu V, sinh năm 1948 và bà: Nguyễn Thị P, sinh năm 1950;

Có vợ tên: Trương Thị M, sinh năm 1990; Có 02 người con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2017.

Tiền án: Ngày 05/4/2018, bị Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xử phạt 09 tháng tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo Bản án số 25/2018/HS-ST, đến ngày 26/01/2019 bị cáo H chấp hành xong hình phạt tù.

Tiền sự: Không;

Hoạt động bản thân: Ngày 28/6/2005, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xử phạt 05 năm 06 tháng tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" theo Bản án số 107/2005/HSST. Ngày 03/10/2005, bị cáo H đã thi hành xong tiền án phí và tiền xung công, đến ngày 17/4/2009 chấp hành xong hình phạt tù, vì vậy, đương nhiên được xóa án tích.

Bị cáo H bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/6/2020 tại Nhà tạm giữ - Công an thị xã L; (Có mặt)

*** *Bị hại***: Vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1993 và ông Võ Văn M, sinh năm 1991 - Cùng nơi cư trú: Khu phố 8, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận; (Vắng mặt)

*** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án***:

- Ông Phan Duy Q, sinh năm 1977 - Nơi cư trú: Thôn Bình An 2, xã Tân Bình, thị xã L, tỉnh Bình Thuận; (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm 1991 – Nơi cư trú: Thôn Bình An 2, xã Tân Bình, thị xã L, tỉnh Bình Thuận; (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 09 giờ 00 phút, ngày 10/6/2020, bị cáo Lê Đức T đi bộ ngang qua nhà bà Nguyễn Thị Bích T thuộc khu phố 8, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận thì thấy chiếc xe mô tô hiệu Honda loại Winner, màu trắng – đen, biển số 86B6-399.99 đang dựng trước sân, trên xe có cắm sẵn chìa khóa, thấy không có ai trông coi nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản. Thực hiện ý định trên, bị cáo T lén lún tiếp cận rồi dắt xe ra ngoài nổ máy chạy đi. Sau đó, bị cáo T đến nhà của bị cáo Trần Ngọc H thuộc thôn Bình An 3, xã Tân Bình, thị xã L để bán chiếc xe mô tô vừa chiếm đoạt cho bị cáo H với giá 5.000.000 đồng, bị cáo H có hỏi bị cáo T về nguồn gốc xe mô tô thì bị cáo T nói là lấy (trộm) dưới Cảng cá L, mặc dù biết xe do bị cáo T chiếm đoạt mà có nhưng bị cáo H vẫn đồng ý mua. Do không có đủ tiền nên bị cáo H đưa trước cho bị cáo T 1.500.000 đồng và nói là khi nào có tiền thì đưa đủ. Sau đó, bị cáo T nhiều lần gặp bị cáo H để lấy tiền, khi đó, bị cáo H tiếp tục hỏi bị cáo T là "Mày lấy xe này ở Tân Long phải không và mở mạng cho bị cáo T xem thì bị cáo T thừa nhận", tổng cộng bị cáo H đưa cho bị cáo T 4.500.000 đồng và bị cáo T đã tiêu xài cá nhân hết số tiền trên. Sau khi mua xe, bị cáo H đã tháo ốp nhựa màu đen phía sườn đuôi xe thay vào ốp nhựa màu xanh, đồng thời tháo biển số xe 86B6-399.99 thay vào biển số khác (hiện đã thất lạc và bị cáo H không còn nhớ số) nhằm mục đích che giấu, tránh bị phát hiện. Sau đó, bị cáo H đem xe mô tô mua của bị cáo T đến nhà của ông Phan Duy Q thuộc thôn Bình An 2, xã Tân Bình, thị xã L cầm cho ông Q với giá 8.000.000 đồng, ông Q không biết xe do chiếm đoạt mà có nên đã đồng ý cầm. Sau khi trừ 4.000.000 đồng tiền bị cáo H nợ, ông Quang đưa thêm cho bị cáo H 4.000.000 đồng, toàn bộ số tiền này bị cáo H đã tiêu xài cá nhân hết.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 50/KL-ĐGTS ngày 30/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã L thể hiện: 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Winner, màu trắng – đen, biển số 86B6-399.99, số máy: KC26E1255165, số khung: 2605JY007760, đã qua sử dụng, còn hoạt động, có giá trị là 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng).

Về vật chứng vụ án: Là 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Winner, màu trắng – đen, biển số 86B6-399.99, Cơ quan CSĐT – Công an thị xã L đã trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích T theo biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 18/7/2020; Đối với các đồ vật, tài liệu tạm giữ khác Cơ quan CSĐT – Công an thị xã L đang tiếp tục xác minh và xử lý sau.

Sau khi phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân của các bị cáo; tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L giữ quyền công tố kết luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản Cáo trạng số: 113/CT-VKS ngày 20/10/2020 của

Viện kiểm sát nhân dân thị xã L truy tố bị cáo Lê Đức T, về tội: "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự và bị cáo Trần Ngọc H về tội: "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Đức T, phạm tội: "Trộm cắp tài sản" và bị cáo Trần Ngọc H, phạm tội: "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

1. Áp dụng: Khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Đức T từ: 24 tháng đến 30 tháng tù

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 323, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Ngọc H, từ: 24 tháng đến 30 tháng tù

Về xử lý vật chứng:

- Buộc bị cáo Lê Đức T nộp lại số tiền 4.500.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

- Buộc bị cáo Trần Ngọc H nộp lại số tiền 8.000.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

- **Ý kiến của bị cáo Lê Đức T**: Đồng ý với nội dung luận tội của Kiểm sát viên nên không có ý kiến tranh luận.

- **Ý kiến của bị cáo Trần Ngọc H**: Đồng ý với nội dung luận tội của Kiểm sát viên nên không có ý kiến tranh luận.

*** Bị cáo Lê Đức T nói lời sau cùng**: Bị cáo thấy hành vi của mình là sai, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

*** Bị cáo Trần Ngọc H nói lời sau cùng**: Bị cáo thấy hành vi của mình là sai, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác, không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Bị hại vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích T - ông Võ Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phan Duy Q và bà Nguyễn Thị Thanh D vắng mặt. Ý kiến của Kiểm sát viên, các bị cáo là đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xét thấy, việc vắng mặt của bà T, ông M, ông Q và bà D không gây trở ngại cho việc xét xử, vì lời khai của họ đã khai đầy đủ thể hiện rõ trong hồ sơ vụ án, vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về nội dung: Xét thấy, lời khai của các bị cáo Lê Đức T và Trần Ngọc H tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, đối chiếu với những tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, đủ cơ sở và căn cứ pháp lý để kết luận: Vào khoảng 09 giờ 00 phút, ngày 10/6/2020, tại nhà bà Nguyễn Thị Bích T thuộc khu phố 8, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, lợi dụng lúc không ai để ý, bị cáo T lén lút chiếm đoạt chiếc xe mô tô hiệu Honda loại Winner, màu trắng – đen, biển số 86B6-399.99 đang dựng trước sân (trên xe có cắm sẵn chìa khóa) trị giá 29.000.000 đồng của vợ chồng bà T. Sau khi chiếm đoạt được xe mô tô trên, bị cáo T đã bán cho bị cáo H với giá 5.000.000 đồng (bị cáo H chỉ đưa cho bị cáo T 4.500.000 đồng). Mặc dù, được bị cáo T cho biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nhưng bị cáo H vẫn đồng ý mua, sau đó bị cáo H đã tháo ốp nhựa màu đen phía sườn đuôi xe thay vào ốp nhựa màu xanh, đồng thời tháo biển số xe 86B6-399.99 thay vào biển số khác (hiện đã thất lạc và bị cáo H không còn nhớ số) nhằm mục đích che giấu, tránh bị phát hiện.

Bị cáo T thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô có giá trị là 29.000.000 đồng đã đủ yếu tố cấu thành tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự; Bị cáo H và bị cáo T không hứa hẹn từ trước nhưng khi các bị cáo thỏa thuận mua bán xe thì bị cáo T nói cho bị cáo H biết tài sản trên là do trộm cắp mà có nhưng bị cáo H vẫn đồng ý mua với giá 5.000.000 đồng, sau đó bị cáo H đã tháo ốp nhựa màu đen phía sườn đuôi xe thay vào ốp nhựa màu xanh, đồng thời tháo biển số xe 86B6-399.99 thay vào biển số khác (hiện đã thất lạc và bị cáo H không còn nhớ số) nhằm mục đích che giấu, tránh bị phát hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Như vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã L truy tố đối với các bị cáo Lê Đức T và Trần Ngọc H về tội danh, điều luật áp dụng là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội:

- Bị cáo Lê Đức T đã lợi dụng sự sơ hở trong quản lý tài sản của người khác để lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Như vậy, hành vi phạm tội của bị cáo là cố ý và đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, do đó

hành vi của bị cáo là xem thường pháp luật, ảnh hưởng đến an ninh trật tự của địa phương và nguy hiểm cho xã hội.

- Bị cáo Trần Ngọc H biết được tài sản do bị cáo T trộm cắp mà có nhưng vì lợi nhuận mà mua lại với giá rẻ hơn rất nhiều so với giá trị tài sản, như vậy hành vi phạm tội của bị cáo H là cố ý và đã xâm phạm đến trật tự quản lý Nhà nước đối với tài sản do phạm tội mà có, gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, do đó hành vi của bị cáo là xem thường pháp luật, ảnh hưởng đến an ninh trật tự của địa phương và nguy hiểm cho xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Bị cáo T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; Bị cáo H đã bị kết án về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý, vì vậy lần phạm tội này của bị cáo H thuộc trường hợp "Tái phạm" là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự;

- Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn, vì vậy, các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[6] Về hình phạt: Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo T đã bị kết án về tội "Trộm cắp tài sản" nên nhận thức được trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, bị cáo H đã bị kết án về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" nên nhận thức được tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là vi phạm pháp luật, mặc dù đều nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì lợi ích bản thân, các bị cáo bất chấp. Vì vậy, cần xử lý nghiêm khắc nhằm cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian đủ để bị cáo lao động, học tập, giáo dục trở thành con người có ích cho gia đình và xã hội.

[7] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[8] Về xử lý vật chứng: Số tiền 4.500.000 đồng mà bị cáo T bán xe mô tô trộm cắp cho bị cáo H, hiện bị cáo T đã tiêu xài hết, không thu hồi được, vì vậy cần buộc bị cáo T nộp lại số tiền 4.500.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước; Bị cáo H cầm cố xe mô tô cho ông Phan Duy Q với số tiền 8.000.000 đồng, hiện bị cáo H đã tiêu xài hết, không thu hồi được và ông Q không yêu cầu bị cáo bồi thường, vì vậy cần buộc bị cáo H nộp lại số tiền 8.000.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

[9] Về dân sự: Bị hại vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích T - ông Võ Văn M không yêu cầu bồi thường, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Các bị cáo Lê Đức T và Trần Ngọc H phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào: Điều 173 và Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Đức T, phạm tội "Trộm cắp tài sản" và bị cáo Trần Ngọc H, phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

a. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Đức T 24 (hai mươi bốn) tháng tù; Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 26/6/2020.

b. Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 323, điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Trần Ngọc H 24 (hai mươi bốn) tháng tù; Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 26/6/2020.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; Khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Buộc bị cáo Lê Đức T nộp lại số tiền 4.500.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

- Buộc bị cáo Trần Ngọc H nộp lại số tiền 8.000.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135 và Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Lê Đức T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm;

- Bị cáo Trần Ngọc H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo Lê Đức T và Trần Ngọc H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (**08/01/2021**). Bị hại vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích T - ông Võ Văn M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phan Duy Q và bà Nguyễn Thị Thanh D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sựđã sửa đổi, bổ sung. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tx. L;
- Chi cục THADS tx. L;
- Công an tx. L;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND nơi bị cáo cư trú;
- Lưu hồ sơ – án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Vũ Toàn